

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

M.S.U.N.

35
ĐN
P
THI
M

H.T

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cầu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên
Ông Nakajima Junichi	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/9/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Võ Thị Tố Ngân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 02/01/2021)
Bà	Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 02/01/2021)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 03/UQ-SMC ngày 18 tháng 12 năm 2020.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan *[Signature]*

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: A0520155-R/AISC-DN5

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021



NGUYỄN VĂN TUYẾN

Số Giấy CNĐKHNKT: 0111-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.847.108.544.032	2.136.161.293.181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	525.820.722.768	279.359.599.664
1. Tiền	111		155.820.722.768	124.359.599.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		370.000.000.000	155.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	389.560.986.301	177.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		389.560.986.301	177.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.259.826.812.680	1.450.523.413.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	971.804.381.187	1.223.374.573.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	256.704.877.877	18.817.449.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	59.330.919.221	217.531.439.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(28.013.365.605)	(9.200.049.681)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	600.582.626.664	193.549.836.987
1. Hàng tồn kho	141		600.582.626.664	198.214.973.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.665.136.385)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.317.395.619	35.528.443.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.317.395.619	35.528.443.490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.199.781.204.007	1.212.619.325.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.057.955.500	1.523.720.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	550.000.000	49.298.170.658
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	-	350.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.057.955.500	1.173.720.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b,4b	(550.000.000)	(49.370.763.922)
II. Tài sản cố định	220		170.960.270.457	178.302.554.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.888.403.932	25.439.033.927
- Nguyên giá	222		51.839.977.151	74.189.909.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.951.573.219)	(48.750.875.375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.512.062.557	16.307.520.391
- Nguyên giá	225		27.692.872.000	19.654.372.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.180.809.443)	(3.346.851.609)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	136.559.803.968	136.556.000.133
- Nguyên giá	228		138.255.409.108	137.957.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.695.605.140)	(1.401.908.975)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	7.930.602.581	8.293.836.287
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.150.240.069)	(787.006.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.630.823.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.630.823.445
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.008.319.508.591	1.009.731.878.672
1. Đầu tư vào công ty con	251		822.204.956.172	822.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.731.960.344	141.731.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.366.330.425)	(57.953.960.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	25.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.512.866.878	7.136.511.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.644.193.756	3.476.501.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	7.868.673.122	3.660.009.937
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.046.889.748.039	3.348.780.618.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.709.737.593.363	2.125.651.604.897
I. Nợ ngắn hạn	310		2.699.234.379.132	2.116.232.734.422
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	1.118.255.546.779	763.080.937.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	97.960.248.393	1.269.280.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.613.365.589	11.158.603.473
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	19.832.544.286	6.035.557.365
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	10.213.769.856	27.125.847
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	33.056.693.419	32.900.165.465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1.411.734.584.060	1.297.890.273.560
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.567.626.750	3.870.791.500
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.503.214.231	9.418.870.475
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	10.503.214.231	9.418.870.475
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.337.152.154.676	1.223.129.013.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.337.152.154.676	1.223.129.013.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(473.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.822.448.820	298.793.478.695
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.967.728.696	61.729.557.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.954.249.959)	(74.655.245.112)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.921.978.655	136.384.802.605
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.046.889.748.039	3.348.780.618.245

Tp. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	8.855.422.540.516	8.987.937.199.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.855.422.540.516	8.987.937.199.172
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.640.633.486.774	8.900.669.044.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		214.789.053.742	87.268.154.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	188.468.781.494	255.059.741.693
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	68.632.074.354	100.604.534.041
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		70.647.184.826	90.120.328.639
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	85.164.301.172	9.162.482.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	69.358.593.732	41.767.520.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		180.102.865.978	190.793.358.256
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.149.236.828	7.637.266.744
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.448.225.756	4.578.254.455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.298.988.928)	3.059.012.289
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		176.803.877.050	193.852.370.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.129.091.080	27.582.004.092
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.208.663.185)	(897.731.652)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		176.883.449.155	167.168.098.105

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm



Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		176.803.877.050	193.852.370.545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-12	7.647.266.868	6.955.622.239
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	(4.789.450.380)	6.918.279.593
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(144.030.365)	(90.012.996)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(163.908.824.840)	(246.089.263.620)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	70.647.184.826	90.120.328.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		86.256.023.159	51.667.324.400
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		120.552.469.474	325.935.497.300
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(402.367.653.292)	10.698.462.816
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		518.903.802.527	(135.922.811.080)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		832.308.016	(792.691.984)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72.957.667.759)	(86.625.112.724)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(10.877.745.827)	(19.954.545.879)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.240.531.577)	(2.683.941.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		238.101.004.721	142.322.181.594
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.995.758.428)	(344.131.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		683.781.818	8.100.077.737
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(379.921.972.602)	(242.131.342.465)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187.910.986.301	258.081.342.465
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(157.800.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	39.323.927.500
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167.302.976.351	226.575.058.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.019.986.560)	131.804.331.831

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	6.015.280.388.547	6.738.400.869.743
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(5.911.080.800.755)	(6.724.420.997.924)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.102.128.044)	(2.899.640.935)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.932.942.200)	(57.968.425.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.164.517.548	(46.888.194.616)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		246.245.535.709	227.238.318.809
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		279.359.599.664	52.293.395.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		215.587.395	(172.114.987)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>525.820.722.768</u>	<u>279.359.599.664</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm



Đặng Huy Hiệp

Ngày 08 tháng 3 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 VND, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 107 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 59 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%	75,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần và căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%	25,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.995 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.195 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.3 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.4 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	04 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 12 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 07 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 08 năm
<i>Chương trình phần mềm</i>	03 - 24 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

25 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí thuê đất và các chi phí khác đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	155.820.722.768	124.359.599.664
Tiền mặt	189.589.400	210.282.350
Tiền gửi ngân hàng	155.631.133.368	124.149.317.314
Các khoản tương đương tiền	370.000.000.000	155.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	370.000.000.000	155.000.000.000
Cộng	525.820.722.768	279.359.599.664

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng dùng để cầm cố thế chấp một phần tại các ngân hàng: Xem thuyết minh V.21.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 35-36).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	971.804.381.187	(28.013.365.605)	1.223.374.573.306	(9.200.049.681)
Khách hàng trong nước	971.804.381.187	(28.013.365.605)	1.176.329.163.574	(9.200.049.681)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	49.013.191.656	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	46.304.072.551	-	-	-
Công ty Cổ phần BÊTÔN 6	11.603.913.165	(11.603.913.165)	11.603.913.165	(5.801.956.583)
Phải thu các Bên liên quan	391.916.558.579	-	1.145.044.113.751	-
Các đối tượng khác	472.966.645.236	(16.409.452.440)	19.681.136.658	(3.398.093.099)
Khách hàng nước ngoài	-	-	47.045.409.732	-
Eoun Steel Co., Ltd	-	-	25.278.042.678	-
Heng Lylykeav Import Export Co., Ltd	-	-	21.767.367.054	-
b. Dài hạn	550.000.000	(550.000.000)	49.298.170.658	(49.298.170.658)
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	-	-	6.367.855.501	(6.367.855.501)
Công ty TNHH Metacor Việt Nam	-	-	16.582.542.363	(16.582.542.363)
Các đối tượng khác	550.000.000	(550.000.000)	26.347.772.794	(26.347.772.794)
Cộng	972.354.381.187	(28.563.365.605)	1.272.672.743.964	(58.498.220.339)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	58.930.346.648	-	893.331.200.856	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	52.390.777.780	-	52.762.138.461	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	10.570.123.466	-	44.816.860	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	40.770.400	-	40.726.400	-
Công ty TNHH Thép SMC	183.637.927.984	-	-	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	25.603.910.769	-	198.217.560.340	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	60.435.410.420	-	-	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	307.291.112	-	647.670.834	-
Cộng	391.916.558.579	-	1.145.044.113.751	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	256.704.877.877	-	18.817.449.500	-
Nhà cung cấp trong nước	256.704.877.877	-	18.817.449.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	-	18.199.138.370	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	189.779.240.957	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	47.699.998.500	-	-	-
Các đối tượng khác	19.225.638.420	-	618.311.130	-
b. Dài hạn	-	-	72.593.264	(72.593.264)
Các đối tượng khác	-	-	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	256.704.877.877	-	18.890.042.764	(72.593.264)
5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	59.330.919.221	-	217.531.439.915	-
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	4.554.353.314	-	2.619.904.657	-
Phải thu các Bên liên quan	32.222.978.082	-	194.299.718.918	-
Các khoản tạm ứng	319.419.500	-	209.740.000	-
Ký quỹ mua hàng hóa	2.438.500.000	-	3.474.500.000	-
Các khoản phải thu khác	19.795.668.325	-	16.927.576.340	-
b. Dài hạn	2.057.955.500	-	1.173.720.500	-
Ký quỹ thuê tài chính	1.227.955.500	-	343.720.500	-
Khoản ký quỹ thuê xe	830.000.000	-	830.000.000	-
Cộng	61.388.874.721	-	218.705.160.415	-
c. Các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	-	78.746.609.929	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	32.222.978.082	-	28.161.095.890	-
Công ty TNHH Thép SMC	-	-	87.392.013.099	-
Cộng	32.222.978.082	-	194.299.718.918	-
6. Nợ xấu (xem trang 37-38).				
7. Phải thu về cho vay			31/12/2020	01/01/2020
Dài hạn			-	350.000.000
Cho vay đến các cá nhân			-	350.000.000
Cộng			-	350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	600.582.626.664	-	198.214.973.372	(4.665.136.385)
Cộng	600.582.626.664	-	198.214.973.372	(4.665.136.385)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: Xem thuyết minh V.21.
- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng hóa đã tiêu thụ trong năm.

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 39).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.533.520.181	5.120.851.819	19.654.372.000
<i>Tăng trong năm</i>	8.038.500.000	-	8.038.500.000
Số dư cuối năm	22.572.020.181	5.120.851.819	27.692.872.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.422.253.364	924.598.245	3.346.851.609
<i>Khấu hao tăng trong năm</i>	2.980.482.531	853.475.303	3.833.957.834
Số dư cuối năm	5.402.735.895	1.778.073.548	7.180.809.443
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.111.266.817	4.196.253.574	16.307.520.391
Số dư cuối năm	17.169.284.286	3.342.778.271	20.512.062.557

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	3.681.079.341	137.957.909.108
<i>Mua trong năm</i>	-	297.500.000	297.500.000
Số dư cuối năm	134.276.829.767	3.978.579.341	138.255.409.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.401.908.975	1.401.908.975
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	293.696.165	293.696.165
Số dư cuối năm	-	1.695.605.140	1.695.605.140
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.279.170.366	136.556.000.133
Số dư cuối năm	134.276.829.767	2.282.974.201	136.559.803.968

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.080.842.650	9.080.842.650
Số dư cuối năm	9.080.842.650	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	787.006.363	787.006.363
<i>Khấu hao trong năm</i>	363.233.706	363.233.706
Số dư cuối năm	1.150.240.069	1.150.240.069
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8.293.836.287	8.293.836.287
Số dư cuối năm	7.930.602.581	7.930.602.581

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho Công ty TNHH Dịch vụ Thu hồi nợ Thiên Hà thuê.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Dài hạn	2.644.193.756	3.476.501.772
Tiền thuê Quyền sử dụng đất (*)	2.519.193.756	2.601.501.772
Các khoản khác	125.000.000	875.000.000
Cộng	2.644.193.756	3.476.501.772

(*) Bao gồm

Chi phí quyền sử dụng có thời hạn đất tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 1.486.356.526 VND. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

Chi phí thuê quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 1.032.837.230 VND.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.712.673.122	1.840.009.937
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.156.000.000	1.820.000.000
Cộng	7.868.673.122	3.660.009.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.118.255.546.779	1.118.255.546.779	763.080.937.088	763.080.937.088
Nhà cung cấp trong nước	861.954.413.575	861.954.413.575	550.088.635.182	550.088.635.182
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	44.594.574.691	44.594.574.691	132.825.653.952	132.825.653.952
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	640.573.177.581	640.573.177.581	232.211.975.659	232.211.975.659
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	75.460.545.411	75.460.545.411	58.066.937.979	58.066.937.979
Các bên liên quan	57.163.311.835	57.163.311.835	-	-
Các đối tượng khác	44.162.804.057	44.162.804.057	126.984.067.592	126.984.067.592
Nhà cung cấp nước ngoài	256.301.133.204	256.301.133.204	212.992.301.906	212.992.301.906
Cargill International Trading Pte., Ltd	135.495.895.532	135.495.895.532	-	-
Nippon Steel&Sumikin Bussan Corporation	-	-	70.394.965.462	70.394.965.462
Huyndai Corporation	21.507.067.377	21.507.067.377	47.810.540.417	47.810.540.417
Các đối tượng khác	99.298.170.295	99.298.170.295	94.786.796.027	94.786.796.027
Cộng	1.118.255.546.779	1.118.255.546.779	763.080.937.088	763.080.937.088
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	57.163.311.835	57.163.311.835	-	-
Cộng	57.163.311.835	57.163.311.835	-	-
16. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			97.960.248.393	1.269.280.124
Khách hàng trong nước			97.960.248.393	123.355.124
Công ty TNHH Thành Lợi			44.630.688.300	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thép Sài Gòn			15.840.122.140	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thép Thăng Lợi			13.186.525.830	-
Các bên liên quan			296.656.250	-
Khách hàng khác			24.006.255.873	123.355.124
Khách hàng nước ngoài			-	1.145.925.000
YI Chakriya Supplies Construction Material. Co., Ltd			-	1.145.925.000
Cộng			97.960.248.393	1.269.280.124
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO			296.656.250	-
Cộng			296.656.250	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.877.745.827	4.129.091.080	10.877.745.827	4.129.091.080
Thuế thu nhập cá nhân	280.857.646	3.401.252.259	3.197.835.396	484.274.509
Các loại thuế khác	-	86.448.477	86.448.477	-
Cộng	11.158.603.473	7.616.791.816	14.162.029.700	4.613.365.589
18. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			19.832.544.286	6.035.557.365
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả			1.184.732.982	3.495.215.915
Chi phí vận chuyển-phải trả			6.300.000.000	1.000.341.950
Chi phí lương phải trả			11.658.301.479	1.384.999.500
Các khoản trích trước khác			689.509.825	155.000.000
Cộng			19.832.544.286	6.035.557.365
19. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu chưa thực hiện			10.213.769.856	27.125.847
Cộng			10.213.769.856	27.125.847
20. Phải trả khác			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			132.711.000	44.967.000
Phải trả các bên liên quan			32.499.069.023	32.504.569.023
Các khoản phải trả khác			424.913.396	350.629.442
Cộng			33.056.693.419	32.900.165.465
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH SMC Hiệp Phước			32.499.069.023	32.504.569.023
Cộng			32.499.069.023	32.504.569.023
21. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 40-42).				
22. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 43).				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
HANWA Co., Ltd		19,70%	120.137.300.000	120.137.300.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan		14,33%	87.418.290.000	87.418.290.000
Nguyễn Cẩm Vân		13,91%	84.848.510.000	84.848.510.000
KIM VIETNAM GROWTH EQUITY FUND		5,82%	35.521.450.000	30.865.340.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân		5,42%	33.070.670.000	-
Các cổ đông khác		40,82%	248.950.690.000	286.677.470.000
Cộng		100%	609.946.910.000	609.946.910.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			609.946.910.000	609.946.910.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>			609.946.910.000	609.946.910.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>			609.946.910.000	609.946.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			60.922.941.000	117.931.735.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	60.994.691
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(47.350)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(71.750)	(47.350)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.947.341
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.922.941	60.947.341
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	372.822.448.820	298.793.478.695
Cộng	372.822.448.820	298.793.478.695

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ - USD	\$ 29.796,31	\$ 2.295.231,68
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	48.657.987.748	4.563.748.343

(*) Nợ khó đòi đã xử lý trong năm theo Tờ trình Ban Tổng Giám đốc ngày 04/5/2020, Quyết định của Ban Tổng Giám đốc số 193/QĐ-SMC ngày 05/5/2020 và Biên bản của Hội đồng xử lý nợ số 194/BB-SMC ngày 05/5/2020, về việc đề nghị xóa sổ các khoản công nợ phải thu khách hàng và trả trước người bán dài hạn để theo dõi ngoại bảng các khoản công nợ này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.855.422.540.516	8.987.937.199.172
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	8.850.082.662.018	8.981.949.215.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.736.043.566	5.295.515.439
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	603.834.932	692.467.860
Cộng doanh thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.855.422.540.516	8.987.937.199.172
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Thép SMC	1.055.830.428.748	34.325.936.061
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	247.834.503.662	7.344.337.223.592
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	880.532.482.347	176.831.076.779
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	3.442.612.546	1.482.975.001
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	54.941.282.200	-
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	-	2.337.514.351
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	158.229.660.980	718.980.379.285
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	1.451.528.890	1.425.793.577
Công ty TNHH SMC - Summit	390.003.931.900	926.054.895
Công ty TNHH SMC - Toami	1.739.666.230	444.223.000
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	33.890.365.784	-
Cộng	2.827.896.463.287	8.281.091.176.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.644.935.389.453	8.895.640.674.668
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	363.233.706 (4.665.136.385)	363.233.706 4.665.136.385
Cộng	8.640.633.486.774	8.900.669.044.759
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.953.598.325	14.130.871.284
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	35.319.265	296.200.000
Lãi ứng vốn	6.795.481.240	18.597.556.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.183.026.178	99.996.357.544
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.532.052.425	5.945.273.426
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	144.030.365	90.012.996
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.167.032.588	2.340.940.777
Lãi bán chứng khoán	621.695.854	1.987.027.521
Lãi chuyển nhượng vốn	-	111.554.072.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.545.254	121.428.843
Cộng	188.468.781.494	255.059.741.693
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	70.647.184.826	90.120.328.639
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(18.587.629.919)	(1.314.600.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.494.336.159	2.551.392.280
Chi phí tài chính khác	10.078.183.288	9.247.413.122
Cộng	68.632.074.354	100.604.534.041
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.579.382.640	2.524.842.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	524.601.730	542.151.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.481.958.420	3.970.323.748
+ Chi phí vận chuyển	70.760.207.313	3.216.926.965
+ Chi phí khác	2.721.751.107	753.396.783
Chi phí khác bằng tiền	2.578.358.382	2.125.165.771
Cộng	85.164.301.172	9.162.482.890
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	19.929.372.459	16.010.641.115
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.105.766.288	303.146.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.925.473.598	3.399.508.639
Thuế, phí, lệ phí	6.940.000	127.761.618
Dự phòng/ (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	18.463.315.924	3.567.743.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.239.831.287	9.274.413.796
+ Phí bảo lãnh thanh toán	1.766.061.922	846.733.928
+ Phí LC	1.894.507.215	1.565.477.144
+ Chi phí khác	7.579.262.150	6.862.202.724
Chi phí khác bằng tiền	15.687.894.176	9.084.306.415
Cộng	69.358.593.732	41.767.520.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	5.408.344.971	5.246.282.929
Thu nhập từ việc bán tài sản cố định	-	1.514.205.490
Phạt chậm thanh toán	384.887.882	245.984.795
Thu nhập từ bồi thường	899.470.968	58.507.297
Các khoản thu nhập khác	2.456.533.007	572.286.233
Cộng	9.149.236.828	7.637.266.744
7. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính	3.833.957.834	3.275.728.667
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.058.600.168	-
Chi phí phạt	747.252	476.100.129
Chi phí khác	554.920.502	826.425.659
Cộng	12.448.225.756	4.578.254.455
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	645.343.181	303.146.128
Chi phí nhân công	28.508.755.099	18.535.483.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.647.266.868	6.955.622.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.721.789.707	13.244.737.544
Chi phí khác bằng tiền	18.273.192.558	11.209.472.186
Cộng	139.796.347.413	50.248.461.356
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.803.877.050	193.852.370.545
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí kế toán)	(123.611.954.842)	(62.989.936.080)
+ Chi phí không được trừ	18.571.071.336	37.062.605.203
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	51.571.673	33.022.566.941
+ Hoàn lại chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	18.463.315.924	3.567.743.208
Các khoản điều chỉnh giảm	56.183.739	472.295.054
+ Cổ tức nhận được	142.183.026.178	100.052.541.283
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	142.183.026.178	99.996.357.544
	-	56.183.739
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	53.191.922.208	130.862.434.465
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	10.638.384.442	26.172.486.893
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (*)	(6.509.293.362)	1.409.517.199
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	4.129.091.080	27.582.004.092

(*) Đây là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước liên quan đến chi phí lãi vay được điều chỉnh theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+200	(9.250.832.805)
VND	-200	9.250.832.805
USD	+200	(786.288.980)
USD	-200	786.288.980
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	(8.638.634.481)
VND	-100	8.638.634.481
USD	+100	384.639.037
USD	-100	(384.639.037)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	+ 1%	2.969.859.145
	- 1%	(2.969.859.145)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	+ 1%	(1.745.283.982)
	- 1%	1.745.283.982

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 123.881.200.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 83.778.000.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 12.388.120.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 12.388.120.000 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng kế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
>181 ngày	52.636.505.167
Tổng cộng giá trị ghi sổ	52.636.505.167
Dự phòng giảm giá trị	(28.563.365.605)
Giá trị thuần	24.073.139.562
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
>181 ngày	67.056.306.713
Tổng cộng giá trị ghi sổ	67.056.306.713
Dự phòng giảm giá trị	(58.570.813.603)
Giá trị thuần	8.485.493.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.411.734.584.060	10.503.214.231	-	1.422.237.798.291
Phải trả người bán	1.118.255.546.779	-	-	1.118.255.546.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	52.756.526.705	-	-	52.756.526.705
Cộng	2.582.746.657.544	10.503.214.231	-	2.593.249.871.775

Ngày 31 tháng 12 năm

2019	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.297.890.273.560	9.418.870.475	-	1.307.309.144.035
Phải trả người bán	763.080.937.088	-	-	763.080.937.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	38.890.755.830	-	-	38.890.755.830
Cộng	2.099.861.966.478	9.418.870.475	-	2.109.280.836.953

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 44).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.015.280.388.547	6.738.400.869.743
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.911.080.800.755	6.724.420.997.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	1.055.830.428.748	183.637.927.984
		Mua hàng hóa	(978.270.730)	-
		Thu lãi ứng vốn	2.256.729.057	-
		Lợi nhuận được chia	25.717.958.039	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	(736.076.780)	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	880.532.482.347	52.390.777.780
		Nhận cung cấp dịch vụ	(1.120.654.103)	-
		Lợi nhuận được chia	95.835.857.723	-
		Thu lãi ứng vốn	249.613.236	-
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	247.834.503.662	58.930.346.648
		Mua hàng hóa	(120.540.370.210)	-
		Lợi nhuận được chia	2.042.215.833	-
		Cung cấp dịch vụ	413.160.000	-
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	5.500.000	(32.499.069.023)
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hóa	158.229.660.980	25.603.910.769
		Cung cấp dịch vụ	3.472.941.180	-
		Mua hàng hóa	(28.197.528.763)	-
		Lãi ứng vốn	50.630.137	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Bán hàng hóa	1.451.528.890	-
		Nhận ứng trước tiền hàng	-	(296.656.250)
		Mua hàng hóa	(2.234.010.013)	-
		Cung cấp dịch vụ	1.345.246.355	-
Công ty TNHH HANWA SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.442.612.546	307.291.112
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng hóa	54.941.282.200	60.435.410.420
		Lãi ứng vốn	4.238.508.810	-
		Cung cấp dịch vụ	634.777.736	-
		Hỗ trợ vốn	-	32.222.978.082
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	390.003.931.900	10.570.123.466
		Mua hàng hóa	(51.966.647.120)	(57.163.311.835)
		Cung cấp dịch vụ	248.333.000	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.739.666.230	40.770.400
		Cung cấp dịch vụ	444.728.000	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Liên quan khác	Bán hàng hóa	33.890.365.784	-
		Mua hàng hóa	(170.155.564)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập Ban điều hành		Năm 2020	Năm 2019
Ban điều hành	Thù lao và thưởng	5.707.100.000	4.725.591.000
Cộng		5.707.100.000	4.725.591.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thép các loại và các hoạt động liên quan. Do đó, Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm



TP. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Huy Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	389.560.986.301	389.560.986.301	177.200.000.000	177.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	389.560.986.301	389.560.986.301	177.200.000.000	177.200.000.000
b. Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Trái phiếu trên 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	394.560.986.301	394.560.986.301	202.200.000.000	202.200.000.000

(*) Một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang dùng để cầm cố thế chấp tại các ngân hàng: Xem thuyết minh V.21.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	822.204.956.172	(5.943.599.068)	816.261.357.104	822.204.956.172	-	822.204.956.172
Công ty TNHH Thép SMC (*)	230.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC (*)	50.000.000.000	(5.943.599.068)	44.056.400.932	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC (*)	180.000.000.000	-	180.000.000.000	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty TNHH LD Ống Thép SENDO (*)	132.204.956.172	-	132.204.956.172	132.204.956.172	-	132.204.956.172
b. Đầu tư vào công ty liên kết	78.748.922.500	(15.571.971.013)	63.176.951.487	78.748.922.500	-	78.748.922.500
Công ty TNHH SMC - Summit (*)	41.640.000.000	-	41.640.000.000	41.640.000.000	-	41.640.000.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	21.174.422.500	-	21.174.422.500	21.174.422.500	-	21.174.422.500
Công ty TNHH SMC - Toami (*)	15.934.500.000	(15.571.971.013)	362.528.987	15.934.500.000	-	15.934.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư vào đơn vị khác	141.731.960.344	(17.850.760.344)	123.881.200.000	141.731.960.344	(57.953.960.344)	83.778.000.000
<i>Các công ty đã niêm yết</i>						
Công ty Cổ phần Thép Pomina (POM)	28.099.960.344	(5.136.760.344)	22.963.200.000	28.099.960.344	(18.739.960.344)	9.360.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	(26.742.000.000)	62.790.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN) (1.000.000 phiếu)	10.100.000.000	(1.934.000.000)	8.166.000.000	10.100.000.000	(3.372.000.000)	6.728.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) (1.400.000 phiếu)	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000	14.000.000.000	(9.100.000.000)	4.900.000.000
Cộng	1.042.685.839.016	(39.366.330.425)	1.003.319.508.591	1.042.685.839.016	(57.953.960.344)	984.731.878.672

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

(*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty: Xem thuyết minh V.21.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	52.636.505.167	24.073.139.562		67.056.306.713	8.485.493.110	
Công ty TNHH Metacor Việt Nam	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	16.582.542.363	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	5.801.956.583	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Metalworld Trading Pte Ltd	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	7.567.453.431	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	5.267.073.055	2.683.536.528	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xuân Giang	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Phú Vinh	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thủy Thành Phát	550.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	900.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và Công Nghiệp Nam Việt	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	1.118.709.397	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	704.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	814.556.569	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam	32.338.291.885	22.636.804.315	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm	-	-	
Công ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc	2.872.670.493	1.436.335.247	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	-	
Các đối tượng khác	-	-	Đã xử lý xóa nợ, theo dõi ngoại bảng	3.502.423.415	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	21.151.412.938	14.722.563.568	14.500.566.713	74.189.909.302
<i>Mua trong năm</i>	-	8.386.631.155	-	311.627.273	8.698.258.428
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(29.283.134.292)	(1.765.056.287)	-	(31.048.190.579)
Số dư cuối năm	23.815.366.083	254.909.801	12.957.507.281	14.812.193.986	51.839.977.151
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.015.689.583	10.682.636.550	13.898.040.355	14.154.508.887	48.750.875.375
<i>Khấu hao trong năm</i>	836.343.564	1.754.971.260	333.337.161	231.727.178	3.156.379.163
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(12.190.625.033)	(1.765.056.286)	-	(13.955.681.319)
Số dư cuối năm	10.852.033.147	246.982.777	12.466.321.230	14.386.236.065	37.951.573.219
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.799.676.500	10.468.776.388	824.523.213	346.057.826	25.439.033.927
Số dư cuối năm	12.963.332.936	7.927.024	491.186.051	425.957.921	13.888.403.932

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.181.630.003 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 27.226.095.219 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.297.890.273.560	1.297.890.273.560	6.061.111.620.360	5.947.267.309.860	1.411.734.584.060	1.411.734.584.060
(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM	720.071.122.229	720.071.122.229	3.638.282.586.226	3.714.466.030.966	643.887.677.489	643.887.677.489
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	299.515.353.456	299.515.353.456	1.163.028.688.095	1.162.814.711.583	299.729.329.968	299.729.329.968
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP. HCM	-	-	137.263.191.212	44.639.385.751	92.623.805.461	92.623.805.461
(4) Ngân hàng SINOPAC - CN TP. HCM	46.000.000.000	46.000.000.000	137.656.464.381	137.765.332.006	45.891.132.375	45.891.132.375
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Hiệp Phú	-	-	65.764.076.700	65.764.076.700	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất	100.000.000.000	100.000.000.000	239.730.688.302	249.978.673.808	89.752.014.494	89.752.014.494
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM	51.564.541.915	51.564.541.915	35.929.892.482	87.494.434.397	-	-
(6) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	67.258.771.206	67.258.771.206	623.602.632.606	458.052.339.543	232.809.064.269	232.809.064.269
(7) - Vay cá nhân	5.010.000.000	5.010.000.000	13.250.000.000	16.970.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.470.484.754	8.470.484.754	6.603.400.356	9.322.325.106	5.751.560.004	5.751.560.004
+ Vay ngân hàng VID Public	5.003.303.682	5.003.303.682	58.985.320	5.062.289.002	-	-
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.467.181.072	3.467.181.072	6.544.415.036	4.260.036.104	5.751.560.004	5.751.560.004
b. Dài hạn	9.418.870.475	9.418.870.475	8.244.538.064	7.160.194.308	10.503.214.231	10.503.214.231
(8) - Nợ thuê tài chính	9.418.870.475	9.418.870.475	8.244.538.064	7.160.194.308	10.503.214.231	10.503.214.231
TỔNG CỘNG	1.307.309.144.035	1.307.309.144.035	6.069.356.158.424	5.954.427.504.168	1.422.237.798.291	1.422.237.798.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)*Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 20.3230110/2020-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 15/01/2020 với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng này đến ngày 14/01/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; và theo các hợp đồng tín dụng cho vay từng lần với tổng hạn mức là 75 tỷ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 02 tháng kể từ ngày giải ngân, các khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là: 643.887.677.489 VND.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD ngày 24/9/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD-SD02 ngày 24/9/2020 với tổng hạn mức là 450 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo; Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020: 299.729.329.968 VND.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 111/2019/HDHM/VPBANK/SMC ngày 12/9/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 409/2020/HDHM/CIB ngày 13/11/2020 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ luân chuyển và Hàng tồn kho luân chuyển. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020: 92.623.805.461 đồng.
- (4) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/5/2019 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/6/2020 với hạn mức là 2.000.000,00 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Sinopac phát hành. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 : 45.891.132.375 VND.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/94681/HĐTD ngày 30/12/2020 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020: 89.752.014.494 VND.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV190131096/1401 ngày 12/12/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng; và theo hợp đồng tín dụng cho vay từng lần số 200112171/1401 ngày 18/12/2020 với hạn mức là 200 tỷ; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Eximbank phát hành và hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020: 232.809.064.269 VND (trong đó bao gồm số dư nợ vay 1,420,000.00 USD tương đương 32.936.900.000 VND).
Toàn bộ lãi suất tiền vay dao động từ 3,2% đến 6,2%/năm.
- (7) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 1.290.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(8) Nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 31/12/2020	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2020	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm
- Từ 1 năm trở xuống	5.751.560.004	883.843.050	4.102.128.044	3.467.181.072	856.290.600	2.899.640.935
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.503.214.231			9.418.870.475		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.751.560.004)			(3.467.181.072)		
Cộng	10.503.214.231	883.843.050	4.102.128.044	9.418.870.475	856.290.600	2.899.640.935

Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú	Số dư 31/12/2020
82.18.03/CTTC	10/01/2018	10/01/2023	2,61513%/năm	Dây chuyền xà băng SL-1300-032	7.062.715.135

Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú	Số dư 31/12/2020
B180903401	16/11/2018	25/06/2023	6,74%/năm	1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu) hiệu HINO	1.860.947.100
C200339102	20/07/2020	25/07/2025	7,7%/năm	Dây chuyền xà băng thép cuộn	7.331.112.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Ngày 01 tháng 01 năm 2019	549.983.600.000	253.132.567.160	-	226.492.367.244	87.585.927.947	1.117.194.462.351
Tăng vốn	59.963.310.000	-	-	-	(59.963.310.000)	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	167.168.098.105	167.168.098.105
Cổ phiếu quỹ	-	-	(473.500.000)	-	473.500.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	(2.575.121.608)	(2.575.121.608)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	-	72.301.111.451	(72.301.111.451)	-
Chia cổ tức còn lại của năm 2018	-	-	-	-	(27.485.130.000)	(27.485.130.000)
Chia tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(30.483.295.500)	(30.483.295.500)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2019	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	609.946.910.000	253.132.567.160	(473.500.000)	298.793.478.695	61.729.557.493	1.223.129.013.348
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	609.946.910.000	253.132.567.160	(473.500.000)	298.793.478.695	61.729.557.493	1.223.129.013.348
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	176.883.449.155	176.883.449.155
Cổ phiếu quỹ	-	-	(244.000.000)	-	244.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(1.377.366.827)	(1.377.366.827)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	-	74.028.970.125	(74.028.970.125)	-
Chia cổ tức còn lại của năm 2019	-	-	-	-	(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
Chia tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2019	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2020	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	609.946.910.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	101.967.728.696	1.337.152.154.676

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	394.560.986.301	-	202.200.000.000	-	394.560.986.301	202.200.000.000
Phải thu khách hàng	972.354.381.187	(28.563.365.605)	1.272.672.743.964	(58.570.813.603)	943.791.015.582	1.214.101.930.361
Phải thu về cho vay	-	-	350.000.000	-	-	350.000.000
Phải thu khác	61.069.455.221	-	218.495.420.415	-	61.069.455.221	218.495.420.415
Tiền và các khoản tương đương tiền	525.820.722.768	-	279.359.599.664	-	525.820.722.768	279.359.599.664
TỔNG CỘNG	1.953.805.545.477	(28.563.365.605)	1.973.077.764.043	(58.570.813.603)	1.925.242.179.872	1.914.506.950.440
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ thuê tài chính	1.422.237.798.291	-	1.307.309.144.035	-	1.422.237.798.291	1.307.309.144.035
Phải trả người bán	1.118.255.546.779	-	763.080.937.088	-	1.118.255.546.779	763.080.937.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	52.756.526.705	-	38.890.755.830	-	52.756.526.705	38.890.755.830
TỔNG CỘNG	2.593.249.871.775	-	2.109.280.836.953	-	2.593.249.871.775	2.109.280.836.953